

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77 /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28/10/2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Hoa

2. Ông Biện Hứa Tấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Thọ - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 137/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đặng Thị T, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: Ấp 7, xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Văn L, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

Tạm trú: Ấp 7, xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Ấp 9, xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T và anh L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 11/3/2021, bản tường trình, bản tự khai, biên bản về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nguyên đơn chị Đặng Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh L tự nguyện kết hôn năm 2011, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã G cấp giấy chứng nhận kết hôn số 222 ngày 16/12/2011. Quá trình vợ chồng chung sống thì anh L ham chơi, ăn nhậu say xỉn không có trách nhiệm với vợ con, không lo làm ăn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến ngày 02/5/2020 thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân cho đến nay. Chị nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm

vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung tên là Lê Đăng Bảo T, sinh ngày 22/11/2012 và Lê Đăng Bảo L, sinh ngày 05/02/2014. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục con chung và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt do bận công việc không đến Tòa án tham gia phiên tòa được.

- Theo các biên bản ghi lời khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt bị đơn anh Lê Văn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T tự nguyện kết hôn năm 2011, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã G cấp giấy chứng nhận kết hôn số 222 ngày 16/12/2011. Vợ chồng chung sống đến khoảng tháng 9/2020 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh làm thợ hồ nên cuối tuần hay nhậu, anh cũng có quan hệ với người phụ nữ khác và chị T biết được nên vợ chồng xảy ra cãi nhau. Sau đó thì anh đã biết sai và xin lỗi chị T để cùng nuôi dạy con nhưng chị T không chịu. Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh không đồng ý ly hôn và mong muốn vợ chồng đoàn tụ chung sống để cùng nuôi dạy con.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung tên là Lê Đăng Bảo T, sinh ngày 22/11/2012 và Lê Đăng Bảo L, sinh ngày 05/02/2014. Trong trường hợp Tòa án có căn cứ giải quyết cho chị T được ly hôn với anh thì anh đồng ý giao cả 02 con chung cho chị T được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục con chung và anh không cấp dưỡng nuôi con. Còn trên thực tế sau này anh đi làm có tiền thì sẽ cho con sau.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do anh bận công việc không tham gia phiên tòa được nên yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

- Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành đúng quy định tại điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử, tổng đạt văn bản tố tụng, giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu: Tòa án xác định đúng theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng chị T và anh L đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, khả năng đoàn tụ không có, anh L không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra biện pháp để vợ chồng đoàn tụ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T. Đề nghị cho chị T được ly hôn với anh Lê Văn L.

Về con chung: Chị T có nguyện vọng nuôi cả hai con chung, xét thấy các con chung còn **nhỏ, hiện đang sống cùng chị T** và cháu T có nguyện vọng được ở cùng mẹ. Anh L đồng ý giao hai con chung cho chị T nuôi dưỡng sau ly hôn. Đề nghị giao con chung cho chị T nuôi dưỡng sau ly hôn. Chị T không yêu cầu anh L cấp dưỡng **nuôi** con chung nên tạm thời anh **L** không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng **nuôi** con chung.

Chị T, anh L được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung được đảm bảo thực hiện theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Đặng Thị T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Đặng Thị T và bị đơn anh Lê Văn L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Lê Văn L có đăng ký thường trú tại Xã Vĩnh Tường, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang nhưng hiện nay anh L đăng ký tạm trú và cư trú tại xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của của Tòa án nhân dân huyện Đ theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật: Chị Đặng Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn, yêu cầu giải quyết việc nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về luật áp dụng: Chị Đặng Thị T và anh Lê Văn L đăng ký kết hôn năm 2011 nên áp dụng luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị T và anh Lê Văn L tự nguyện kết hôn, hôn nhân không vi phạm điều cấm của pháp luật, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã G cấp giấy chứng nhận kết hôn số 222 ngày 16/12/2011 nên hôn nhân của anh chị được công nhận hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T:

Chị T xin ly hôn với lý do vợ chồng thường xuyên bất đồng ý kiến, đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng đã ly thân từ năm 2020 và hiện nay chị không còn tình cảm với anh L. Anh L cũng thừa nhận vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, anh có quen người phụ nữ khác bị chị T **biết** được nhưng anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nuôi dạy con cái. Xét thấy, Điều 18 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định “Vợ chồng chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững”. Tuy nhiên, chị T và anh L không còn sống chung với nhau đã từ năm 2020, không quan tâm, chăm sóc, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng. Anh **L** mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng trong thời gian vợ chồng **sống** ly thân anh không đưa ra được biện pháp nào để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ. Nên có đủ cơ sở kết luận vợ chồng chị T và anh L thật sự mâu thuẫn, không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy, chị T xin ly hôn với anh L là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 89, 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên chấp nhận.

Về con chung: Chị T và anh L có 02 con chung hiện đang do chị T nuôi dưỡng. Chị T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung sau ly hôn. Xét thấy: Hai cháu Lê Đăng Bảo T, sinh ngày 22/11/2012 và Lê Đăng Bảo L, sinh ngày 5/02/2014 đang do chị T nuôi dưỡng. Cháu T có nguyện vọng ở với chị T. Đồng thời, trong thời gian ly thân, chị T chăm sóc tốt con chung, hai con chung được đi học đầy đủ, các cháu phát triển bình thường. Anh L cũng đồng ý giao hai con chung cho chị T nuôi dưỡng sau ly hôn. Do đó, giao cả 02 con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng sau ly hôn. Tạm thời, anh Lê Văn L không phải thực hiện nghĩa vụ nuôi con chung do chị Đặng Thị T chưa yêu cầu.

Vì quyền lợi của con chung, anh L có quyền thăm, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Chị T, anh L có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 92, 93, 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 68, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 85, 89, 91, 92, 93, 94 của Luật hôn nhân gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 131 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đặng Thị T. Chị Đặng Thị T được ly hôn với anh Lê Văn L.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là Lê Đặng Bảo T, sinh ngày 22/11/2012 và Lê Đặng Bảo L, sinh ngày 05/02/2014 cho chị Đặng Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau ly hôn. Tạm thời anh Lê Văn L không phải thực hiện nghĩa vụ nuôi con chung do chị Đặng Thị T chưa yêu cầu.

Anh Lê Văn L có quyền thăm, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, chị T và anh L có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Đặng Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền 300.000đ tạm ứng án phí chị Đặng Thị T đã nộp theo biên lai số 0005812 ngày 25/03/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được chuyển thành tiền án phí. Chị Đặng Thị T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Đặng Thị T và anh Lê Văn L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND huyện Định Quán;
- Chi cục THADS huyện Định Quán;
- Các đương sự;
- UBND xã Gia Canh;
- Lưu.

Phan Thanh Hà

